ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN
****

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số:.....
Ngày: 17 -07- 2023
Chuyển:.....

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

TP.HCM-2023

UỶ BAN NHÂN DÂN TP.HCM CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/06/2023

Đơn vị tính : VNĐ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**2.338.590.065**		**87.306.399.334**	**85.070.424.724**	**4.574.564.675**	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**62.822.345.341**		**81.082.610.118**	**78.948.365.584**	**64.956.589.875**	
131	**Phải thu của khách hàng**	**352.085.218**	**1.036.597.012**	**2.498.626.566**	**2.647.091.410**	**317.032.348**	**1.150.008.986**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**1.401.069.986**	**1.401.069.986**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.401.069.986	1.401.069.986		
138	**Phải thu khác**	**50.000.000**		**1.817.468.207**	**155.798.697**	**1.711.669.510**	
1388	Phải thu khác	50.000.000		1.817.468.207	155.798.697	1.711.669.510	
141	**Tạm ứng**	**43.000.000**		**1.908.624.173**	**1.730.367.737**	**221.256.436**	
1411	Tạm ứng	3.000.000		5.000.000	1.500.000	6.500.000	
1412	Tạm ứng mua vật tư	40.000.000		1.903.624.173	1.728.867.737	214.756.436	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**984.525.123**		**10.929.013.749**	**11.200.796.237**	**712.742.635**	
153	**Công cụ, dụng cụ**	**752.120.458**		**1.188.303.037**	**1.110.060.673**	**830.362.823**	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**43.060.260.118**	**43.060.260.118**		
1541	Chi phí kinh doanh dở dang			36.830.185.928	36.830.185.928		
1543	Chi phí sản xuất dở dang sản xuất			6.230.074.190	6.230.074.190		
155	**Thành phẩm**			**5.594.231.807**	**5.594.231.807**		
156	**Hàng hóa**	**790.958.820**		**5.481.120.859**	**5.392.991.206**	**879.088.473**	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**133.432.446.956**		**47.897.166**	**349.519.633**	**133.130.824.489**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	30.421.529.565				30.421.529.565	
2112	Máy móc, thiết bị	37.629.271.671				37.629.271.671	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.321.590.911				7.321.590.911	
2115	TSCĐ Cây xanh	482.639.960				482.639.960	
2116	TSCĐ- Chuồng Trại	27.429.696.896				27.429.696.896	
2117	TSCĐ- Công trình sự nghiệp	825.131.735				825.131.735	
2118	TSCĐ thú	29.322.586.218		47.897.166	349.519.633	29.020.963.751	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**92.827.619.784**		**3.116.438.970**		**95.944.058.754**

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		92.827.619.784		3.116.438.970		95.944.058.754
2141.1	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Nhà cửa, vật kiến trúc		30.214.792.176		136.079.916		30.350.872.092
2141.2	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Máy móc thiết bị		27.477.218.956		2.825.141.699		30.302.360.655
2141.3	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Phương tiện vận tải		6.902.790.385		150.955.492		7.053.745.877
2141.6	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Chuồng trại		27.411.948.395				27.411.948.395
2141.7	Hao mòn TSCĐ hữu hình- Công trình sự nghiệp		820.869.872		4.261.863		825.131.735
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**669.114.311.057**		**4.422.807.540**		**673.537.118.597**	
2411	Mua sắm TSCĐ						
2412	Xây dựng cơ bản	669.114.311.057		4.422.807.540		673.537.118.597	
242	**Chi phí trả trước**	**801.656.235**		**584.112.918**	**768.900.683**	**616.868.470**	
331	**Phải trả cho người bán**	**5.940.156.144**	**6.701.782.954**	**26.596.832.760**	**23.354.728.252**	**6.261.430.989**	**3.780.953.292**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**239.452.691**	**11.998.653.251**	**21.713.788.474**	**14.566.890.113**	**192.574.012**	**4.804.876.210**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		178.331.400	6.822.526.377	8.086.448.966		1.442.253.988
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		214.188.252	229.432.979	450.000.000		434.755.273
3335	Thuế thu nhập cá nhân	239.452.691			46.878.679	192.574.012	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		11.552.635.816	14.440.794.770	5.776.317.908		2.888.158.954
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		53.497.783	221.034.348	207.244.560		39.707.995
334	**Phải trả người lao động**		**15.810.709.156**	**27.658.011.048**	**20.231.438.024**		**8.384.136.132**
3341	Phải trả công nhân viên - BLĐ		1.850.345.101	1.557.999.996	1.368.000.000		1.660.345.105
3342	Phải trả người lao động - CNV		13.960.364.055	26.100.011.052	18.863.438.024		6.723.791.027
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**97.922.399**	**114.164.782**	**3.769.546.790**	**20.704.235.502**	**149.484.904**	**17.100.415.999**
3382	Kinh phí công đoàn		9.374.951	189.641.311	289.227.011		108.960.651
3383	Bảo hiểm xã hội	87.780.113		2.574.821.426	2.535.003.164	127.598.375	
3384	Bảo hiểm y tế	3.399.788		454.380.251	447.626.213	10.153.826	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2.416.784		201.946.778	196.956.573	7.406.989	
3388	Phải trả, phải nộp khác	4.325.714	104.789.831	348.757.024	17.235.422.541	4.325.714	16.991.455.348
3388.1	Phải trả, phải nộp khác			348.757.024	343.264.562	5.492.462	
3388.2	thu tiền cứu hộ động vật				16.892.157.979		16.892.157.979
344	**Nhận ký quỹ, ký cược**		**353.000.000**				**353.000.000**
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**1.015.921.227**		**132.595.000**	**1.308.863.510**		**160.347.283**
3531	Quỹ khen thưởng		242.109.460	132.595.000			109.514.460
3532	Quỹ phúc lợi	1.308.863.510			1.308.863.510		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		50.832.823				50.832.823
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**		**89.227.206**	**21.951.500**			**67.275.706**
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**75.914.984.886**		**47.897.166**		**75.962.882.052**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		75.914.984.886		47.897.166		75.962.882.052
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**820.834.471**				**820.834.471**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**579.023.192**		**19.724.398.422**	**21.760.753.864**		**1.457.332.250**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	3.519.315.438			2.940.292.246	579.023.192	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.940.292.246	19.724.398.422	18.820.461.618		2.036.355.442
441	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**		**673.682.679.560**		**4.422.807.540**		**678.105.487.100**
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**		**4.261.863**	**4.261.863**			
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**80.976.309.420**	**80.976.309.420**		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**99.720.714**	**99.720.714**		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**10.523.153.591**	**10.523.153.591**		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**14.593.404.207**	**14.593.404.207**		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**17.943.702.319**	**17.943.702.319**		
632	**Giá vốn hàng bán**			**47.089.334.206**	**47.089.334.206**		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**12.183.401.840**	**12.183.401.840**		
711	**Thu nhập khác**			**80.700.534**	**80.700.534**		
811	**Chi phí khác**			**19.397.639.180**	**19.397.639.180**		
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**			**450.000.000**	**450.000.000**		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**97.940.836.844**	**97.940.836.844**		
TỔNG CỘNG		**879.354.514.925**	**879.354.514.925**	**648.222.134.290**	**648.222.134.290**	**888.091.608.235**	**888.091.608.235**

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN
02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường bến nghé, Quận 1, TPHCM

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tại chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**80.806.796.680**	**75.427.077.486**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**69.531.154.549**	**65.160.935.405**
1. Tiền	111	VI.01	69.531.154.549	65.160.935.405
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.660.874.188**	**7.499.084.989**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	317.032.348	352.085.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.261.430.989	5.940.156.144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	2.082.410.851	1.206.843.627
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**2.422.193.931**	**2.527.604.401**
1. Hàng tồn kho	141		2.422.193.931	2.527.604.401
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**192.574.012**	**239.452.691**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	192.574.012	239.452.691
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.17.a		-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**711.340.752.802**	**710.520.794.463**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	**220**		**37.186.765.735**	**40.604.827.172**

1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.09**	**37.186.765.735**	**40.604.827.172**
- Nguyên giá	222		133.130.824.489	133.432.446.956
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-95.944.058.754	- 92.827.619.784
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.11**		-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**		-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**673.537.118.597**	**669.114.311.057**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	673.537.118.597	669.114.311.057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**616.868.470**	**801.656.235**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	616.868.470	801.656.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**792.147.549.481**	**785.947.871.949**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**35.801.013.608**	**36.104.134.361**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**35.733.737.902**	**36.014.907.155**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	3.780.953.292	6.701.782.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.150.008.986	1.036.597.012
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	4.804.876.210	11.998.653.251
4. Phải trả người lao động	314		8.384.136.132	15.810.709.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	17.453.415.999	467.164.782
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21.a		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.347.283	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	**330**		**67.275.706**	**89.227.206**

1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.275.706	89.227.206
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**756.346.535.873**	**749.843.737.588**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**756.346.535.873**	**749.839.475.725**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.962.882.052	75.914.984.886
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.834.471	820.834.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.457.332.250	- 579.023.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-579.023.192	- 3.519.315.438
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.036.355.442	2.940.292.246
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		678.105.487.100	673.682.679.560
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		4.261.863
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			4.261.863
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**792.147.549.481**	**785.947.871.949**

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN
02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường bến nghé, Quận 1, TPHCM

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tại chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.976.309.420	144.599.542.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**80.976.309.420**	**144.599.542.495**
4. Giá vốn hàng bán	11		47.089.334.206	**100.122.578.811**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**33.886.975.214**	**44.476.963.684**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		99.720.714	**129.746.257**
7. Chi phí tài chính	22			**239.310**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	25			-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.183.401.840	**25.753.918.582**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**21.803.294.088**	**18.852.552.049**
11. Thu nhập khác	**31**		**80.700.534**	**- 12.968.087.546**
11.1. Lãi thanh lý TSCĐ	31.1			-
11.2. Thu nhập khác	31.2		80.700.534	**441.912.454**
11.3 Giảm trừ thu nhập khác	31.3			**- 13.410.000.000**
12. Chi phí khác	**32**		**19.397.639.180**	**2.299.984.006**
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1			-
12.2. Chi phí khác	32.2		19.397.639.180	**2.299.984.006**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**-19.316.938.646**	**- 15.268.071.552**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.486.355.442**	**3.584.480.497**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		450.000.000	**644.188.252**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.036.355.442**	**2.940.292.245**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN
02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường bến nghé, Quận 1, TPHCM

Mẫu số: B03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tại chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 30/06/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		81.399.546.014	159.391.221.809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-22.170.691.887	-49.277.695.302
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-26.471.092.926	-26.673.743.353
4. Tiền chi trã lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-229.432.979	-430.000.000
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		8.345.897.438	1.170.557.964
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07		-36.504.006.516	-26.129.667.357
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**4.370.219.144**	**58.050.673.761**
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21			**-1.803.213.636**
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			**129.746.257**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			**-1.673.467.379**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34			
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**4.370.219.144**	**56.377.206.382**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**65.160.935.405**	**8.783.489.712**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			**239.310**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**69.531.154.550**	**65.160.935.405**

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HCM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN
Số 2 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày: 01/01/2023 Đến ngày: 30/06/2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	4.574.564.675	2.338.590.065
- Tiền gửi ngân hàng	64.956.589.875	62.822.345.341
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**69.531.154.550**	**65.160.935.405**

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ

Chỉ tiêu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	317.032.348	352.085.218
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	6.261.430.989	5.940.156.144
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				

- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (tk 138; 141; 3383; 3384; 3386)	2.082.410.851		1.206.843.627	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	**2.082.410.851**		**1.206.843.627**	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	712.742.635		984.525.123	
- Công cụ, dụng cụ	830.362.823		752.120.458	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				

- Hàng hóa	879.088.473		790.958.820	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**2.422.193.931**		**2.527.604.401**	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
...				
Cộng				
Chỉ tiêu	**Cuối kỳ**		**Đầu kỳ**	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Chuồng trại	Công trình sự nghiệp	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	Tài sản thú	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	**30.421.529.565**	**27.429.696.896**	**825.131.735**	**37.629.271.671**	**7.321.590.911**	**482.639.960**	**29.322.586.218**	**133.432.446.956**
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác							47.897.166	**47.897.166**
- Thanh lý, nhượng bán							349.519.633	349.519.633
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**30.421.529.565**	**27.429.696.896**	**825.131.735**	**37.629.271.671**	**7.321.590.911**	**482.639.960**	**29.020.963.751**	**133.130.824.489**
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	**30.214.792.176**	**27.411.948.395**	**820.869.872**	**27.477.218.956**	**6.902.790.385**			**92.827.619.784**
- Khấu hao trong năm	136.079.916		4.261.863	2.825.141.699	150.955.492			3.116.438.970
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	**30.350.872.092**	**27.411.948.395**	**825.131.735**	**30.302.360.655**	**7.053.745.877**			**95.944.058.754**
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	**206.737.389**	**17.748.501**	**4.261.863**	**10.152.052.715**	**418.800.526**	**482.639.960**	**29.322.586.218**	**40.604.827.172**
- Tại ngày cuối năm	**70.657.473**	**17.748.501**		**7.326.911.016**	**267.845.034**	**482.639.960**	**29.020.963.751**	**37.186.765.735**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số Đầu kỳ	Giảm trong quý	Tăng trong quý	Số Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vây		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
Cộng		

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong quý		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
....						
b) Vay dài hạn						
....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán:				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.780.953.292		6.701.782.954	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người mua (chi tiết tương tự ngắn hạn)	1.150.008.986		1.036.597.012	
Cộng	**4.930.962.278**		**7.738.379.966**	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	178.331.400	8.086.448.966	6.822.526.377	1.442.253.988
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.188.252	450.000.000	229.432.979	434.755.273
- Thuế thu nhập cá nhân	(239.452.691)	46.878.679		(192.574.012)
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.552.635.816	5.776.317.908	14.440.794.770	2.888.158.954
- Các loại thuế khác	53.497.783	207.244.560	221.034.348	39.707.995
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**11.759.200.560**	**14.566.890.113**	**21.713.788.474**	**4.612.302.198**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	108.960.651	9.374.951
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	353.000.000	353.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 338.8: CÓ - NỢ)	16.991.455.348	104.789.831
Cộng	**17.453.415.999**	**467.164.782**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu		Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	73.272.717.047			673.152.651.067	820.834.471	17.047.095	-3.519.315.438		743.743.934.242
- Tăng vốn trong năm trước	2.642.267.839								2.642.267.839
- Lãi trong năm trước							2.940.292.246		2.940.292.246
- Tăng khác				530.028.493					530.028.493

- Giảm vốn trong năm trước						12.785.232			12.785.232
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	75.914.984.886			673.682.679.560	820.834.471	4.261.863	-579.023.192		749.843.737.588
- Tăng vốn trong năm nay	47.897.166								47.897.166
- Lãi trong năm nay							2.036.355.442		2.036.355.442
- Tăng khác				4.422.807.540					4.422.807.540
- Giảm vốn trong năm nay						4.261.863			4.261.863
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	75.962.882.052			678.105.487.100	820.834.471		1.457.332.250		756.346.535.873

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Qúy này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
e- Các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:
-....
-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất		Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại:Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ USD:

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu		Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	80.976.309.420	144.599.542.495
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**80.976.309.420**	**144.599.542.495**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.089.334.206	100.122.578.811
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**47.089.334.206**	**100.122.578.811**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính	99.720.714	129.746.257
Cộng	**99.720.714**	**129.746.257**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lãi vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu thập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	80.700.534	-12.968.087.546
Cộng	**80.700.534**	**-12.968.087.546**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	19.397.639.180	2.299.984.006
Cộng	**19.397.639.180**	**2.299.984.006**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.183.401.840	25.753.918.582
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**12.183.401.840**	**25.753.918.582**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.594.282.304	30.177.744.981
- Chi phí nhân công	18.868.769.116	49.271.896.261
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.937.177.105	8.014.048.153
- Chi phí khác bằng tiền	1.535.551.457	17.312.809.874
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.128.461.954	15.360.326.458
Tổng cộng	**43.060.260.118**	**120.136.825.727**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	450.000.000	

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	450.000.000	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Những thông tin khác:

Lập, Ngày 12 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	PT *(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tâm

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

UỶ BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN
02 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO DOANH THU

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

ĐVT: VNĐ

STT	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu chưa thuế	Thuế VAT	Tổng cộng	Ghi chú
I	**Doanh thu vé cổng GDVT(5111.002)**			**752.054.704**	**75.205.282**	**827.259.986**	
	Vé vào cổng GDBT- 40	11.374	36.364	413.601.300	41.358.692	454.959.992	
	Vé vào cổng GDBT- 60	6.205	54.545	338.453.404	33.846.590	372.299.994	
	Doanh thu vé cổng - thẻ từ(5111.001.1)			**51.493.071.726**	**5.149.308.274**	**56.642.380.000**	
	Vé vào cổng - 40	157.963	36.364	5.744.108.878	574.411.122	6.318.520.000	
	Vé vào cổng - 60	838.731	54.545	45.748.962.848	4.574.897.152	50.323.860.000	
	Doanh thu vé cổng - hóa đơn(5111.001.3)			**1.148.543.662**	**114.853.317**	**1.263.396.979**	
	Vé vào cổng HĐ-60	11.560	54.545	630.540.937	63.056.045	693.596.982	
	Vé vào cổng HĐ-40	14.245	36.364	518.002.725	51.797.272	569.799.997	
III	**DOANH THU KINH DOANH**			**27.582.639.328**	**2.732.656.027**	**30.315.295.355**	
	Doanh thu trồng cây GDBT(5111.016)	412		4.494.545	449.455	4.944.000	
	Doanh thu bán cỏ SXDV (CC)(5111.013)	218.338		256.101.500		256.101.500	
	Doanh thu vé xe lửa-xe điện(5111.006)	121.626		2.027.903.156	202.790.844	2.230.694.000	
	Doanh thu bán hoa SXDV (CC)(5111.012)	15.502		296.220.943	29.622.097	325.843.040	
	Doanh thu vé xe ôtô ngày(5111.007)	28.489		830.618.328	83.061.687	913.680.015	
	Doanh thu liên doanh bãi xe(5111.010)	295		1.033.521.790	103.352.188	1.136.873.978	
	Doanh thu liên doanh mặt bằng(5111.011)	1		10.000.000	1.000.000	11.000.000	
	Doanh thu khác GDVT(5111.003)	19.560		137.166.697	13.717.304	150.884.001	
	Doanh thu giải khát- ẩm thực(5111.004)	937.427		13.791.895.353	1.379.189.647	15.171.085.000	
	Doanh thu trò chơi(5111.005)	288.477		8.072.158.979	807.216.021	8.879.375.000	
	Doanh thu khác(5111.014)	62		1.095.722.563	109.572.255	1.205.294.818	
	Doanh thu giáo viên hướng dẫn(5111.019)	3.723		24.544.565	2.455.438	27.000.003	
	Doanh thu bán hoa(5111.020)	2		2.290.909	229.091	2.520.000	
III	**DOANH THU HĐTC**			99.720.714		99.720.714	
IV	**THU NHẬP KHÁC**			80.700.534	8.069.466	88.770.000	
	TỔNG CỘNG			**81.156.730.668**	**8.080.092.366**	**89.048.332.320**	

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu	PT Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Trần Tấn Tâm

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CTY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN
******

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN XDCB - 441
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Dư đầu kỳ	NĂM 2023		Dư cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
	I / Dư đầu kỳ	**673.682.679.560**			
	II / Tăng trong kỳ		**4.422.807.540**	**-**	**678.105.487.100**
1	Dư cuối năm 2003	313.223.208			313.223.208
2	Dự án Sài gòn Safari - Thiệt hại	643.718.438.943	4.422.807.540		648.141.246.483
3	Dự án Sài gòn Safari - Trồng phủ xanh	3.178.531.823			3.178.531.823
4	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.766.775.586			22.766.775.586
5	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	675.225.000			675.225.000
6	Bước chuẩn bị đầu tư Công viên Safari	2.609.226.000			2.609.226.000
7	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000			26.931.000
8	Xây dựng vườn bướm	9.129.000			9.129.000
9	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000			55.482.000
10	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000			140.017.000
11	Đầu tư động vật mới (đợt 2)	46.175.000			46.175.000
12	Cải tạo nhà lan kiểng	18.525.000			18.525.000
13	Đền bù Đường Nguyễn Hữu Cảnh	125.000.000			125.000.000
	III/ Tồn cuối kỳ				**678.105.487.100**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CTY TNHH MTV THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN
******

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XDCB - TK 241.2

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PS NỢ	PS CÓ	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	Dự án Sài gòn Safari - Đền bù thiệt hại	640.422.552.891				644.845.360.431	
	Dự án Sài gòn Safari - Đền bù thiệt hại	637.972.871.226		4.422.807.540		642.395.678.766	
	Dự án Sài gòn Safari - Trồng phủ xanh I	2.449.681.665				2.449.681.665	
2	Dự án Trồng cây phủ xanh giai đoạn II	22.773.268.793				22.773.268.793	
3	Quy hoạch tỷ lệ 1/2000 Công viên Safari	1.051.740.373				1.051.740.373	
4	Chuẩn bị đầu tư Công viên Sfari	2.609.226.000				2.609.226.000	
5	Xây dựng khu nuôi chim cánh cụt	26.931.000				26.931.000	
6	Xây dựng vườn bướm	9.129.000				9.129.000	
7	Xây dựng lồng chim lớn	55.482.000				55.482.000	
8	Xây dựng vườn thú đêm	140.017.000				140.017.000	
10	Cải tạo nhà lan kiểng	18.525.000				18.525.000	
11	Đầu tư các lòai ĐV mới (đợt 2)	46.175.000				46.175.000	
12	Điều chỉnh QH TCV tỷ lệ 1/500	1.961.264.000				1.961.264.000	
	Tổng cộng	**669.114.311.057**	**-**	**4.422.807.540**	**-**	**673.537.118.597**	**-**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Phúc	Đào Thị Hoàng Thư	Phạm Văn Tân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THẢO CẦM VIÊN SÀI GÒN